

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		613.343.100.970	825.471.955.556
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.570.198.726	13.305.147.568
1. Tiền	111	VI.1	10.570.198.726	13.305.147.568
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		441.854.451.233	677.060.561.936
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	440.542.468.869	673.536.333.357
- Trong Tập đoàn			435.288.788.329	664.573.156.932
- Ngoài Tập đoàn			5.253.680.540	8.963.176.425
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		502.665.370	2.908.581.827
- Trong Tập đoàn			398.165.370	-
- Ngoài Tập đoàn			104.500.000	2.908.581.827
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	809.316.994	637.251.226
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	-	(194.407.125)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	172.802.651
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	151.552.268.325	125.016.345.065
1. Hàng tồn kho	141		151.552.268.325	125.016.345.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.366.182.686	10.089.900.987
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.565.387.899	7.301.989.320
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.567.817.307	2.787.301.394
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	VI.19	232.977.480	610.273
4. Giao dịch mua bán lãi trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121.909.413.416	107.964.839.165
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000	130.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	130.000.000	130.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		96.691.523.998	101.455.711.503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	96.691.523.998	101.455.711.503
- Nguyên giá	222		489.801.308.678	492.530.362.303
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(393.109.784.680)	(391.074.650.800)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	15.168.929.685	355.094.278
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.168.929.685	355.094.278
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.918.959.733	6.024.033.384
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	9.918.959.733	6.024.033.384
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		735.252.514.386	933.436.794.721
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		563.266.410.381	764.421.271.522
I. Nợ ngắn hạn	310		557.921.515.387	743.215.287.346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	481.790.091.146	428.465.572.164
- Trong Tập đoàn			131.888.080	99.881.250
- Ngoài Tập đoàn			481.658.203.066	428.365.690.914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		759.945.164	380.265.755
- Trong Tập đoàn			-	63.714.679
- Ngoài Tập đoàn			759.945.164	316.551.076
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	VI.19	2.357.872.240	4.800.102.889
4. Phải trả người lao động	314		30.723.609.663	29.024.396.062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	393.928.718	297.345.810
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	1.396.488.565	246.790.697
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	38.276.346.343	275.493.684.768
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.223.233.548	4.507.129.201
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.344.894.994	21.205.984.176
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.693.100.000	20.554.189.182
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		651.794.994	651.794.994
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171.986.104.005	169.015.523.199
I. Vốn chủ sở hữu	410		171.986.104.005	169.015.523.199
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	8.960.446.091	8.960.446.091

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	13.025.657.914	10.055.077.108
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.025.657.914	10.055.077.108
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		735.252.514.386	933.436.794.721

Hạ Long, ngày 01 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Minh Nghĩa

TRẦN THỊ NHẬT LỆ

HOÀNG XUÂN TÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	QIV/2019	Lũy kế 2019	QIV/2018	Lũy kế 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.113.869.665.553	4.151.112.194.980	1.114.960.181.806	3.996.521.516.924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	728.690.622	1.557.671.757	541.503.650	1.308.536.091
Chiết khấu thương mại	04	321.757.745	1.150.738.880	308.621.416	1.075.653.857
Giảm giá hàng bán	05	406.932.877	406.932.877	232.882.234	232.882.234
Hàng bán bị trả lại	06	0	0	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.113.140.974.931	4.149.554.523.223	1.114.418.678.156	3.995.212.980.833
4. Giá vốn hàng bán	11	1.066.260.218.100	3.973.354.531.633	1.067.740.273.341	3.800.815.507.830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	46.880.756.831	176.199.991.590	46.678.404.815	194.397.473.003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36.819.266	210.682.509	139.262.082	266.214.587
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	1.212.978.148	16.040.559.752	6.643.524.069	30.798.716.812
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.194.873.502	14.876.775.366	5.543.539.817	27.302.511.110
8. Chi phí bán hàng	24	34.554.499.773	108.065.170.519	27.115.044.753	121.577.200.635
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.723.317.811	31.821.948.417	9.798.853.805	32.208.062.212
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.426.780.365	20.482.995.411	3.260.244.270	10.079.707.931
11. Thu nhập khác	31	1.380.770.278	3.024.989.510	2.076.547.518	5.799.446.946
12. Chi phí khác	32	298.203.394	5.811.673.731	2.066.858.587	2.760.640.468
13. Lợi nhuận khác	40	1.082.566.884	(2.786.684.221)	9.688.931	3.038.806.478
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.509.347.249	17.696.311.190	3.269.933.201	13.118.514.409
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	602.375.346	4.670.653.276	1.093.721.059	3.063.437.301
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.906.971.903	13.025.657.914	2.176.212.142	10.055.077.108
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	127	868	145	670
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Giám đốc

Phạm Thị Ngọc Bích

Hoàng Xuân Tùng



Trần Minh Nghĩa

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	QIV/2019	QIV/2018	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm	Nguyên nhân
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50	2.509.347.249	3.269.933.201	(760.585.952)	-23%	
Nguyên nhân:						
+ Chi phí bán hàng	24	34.554.499.773	27.115.044.753	7.439.455.020	27%	Do một số khoản chi phí Quý IV năm 2019 Công ty cao hơn so với QIV/2018: Tiền lương, sửa chữa TSCĐ...
+ Chi phí tài chính	22	1.212.978.148	6.643.524.069	(5.430.545.921)	-82%	Công ty tiết kiệm chi phí tài chính từ việc áp dụng hình thức thanh toán LC nội địa đối với thu hồi công nợ một số đơn vị trong ngành than, đảo nợ vay ngân hàng, thu hồi tốt công nợ cân đối linh hoạt tài chính phục vụ SXKD
+ Thu nhập HĐ khác	31	1.082.566.884	9.688.931	1.072.877.953		Thu nhập khác của Công ty chủ yếu là thu nhập từ thanh lý TSCĐ.

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng



Giám đốc



GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm	Nguyên nhân
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50	17.696.311.190	13.118.514.409	4.577.796.781	35%	
Nguyên nhân:						
+ Lãi gộp:	20	176.199.991.590	194.397.473.003	(18.197.481.413)	-9%	Doanh số bán 2019 tăng hơn so với 2018: 155 tỷ, chủ yếu do doanh số kinh doanh xăng dầu kỳ này tăng so với kỳ trước. Trong khi đó giá vốn 2019 tăng so với 2018: 173 tỷ nên dẫn đến lãi gộp kỳ này giảm so với kỳ trước.
+ Chi phí bán hàng	24	108.065.170.519	121.577.200.635	(13.512.030.116)	-11%	Do một số khoản chi phí năm 2019 Công ty thấp hơn so với 2018: Khấu hao TSCĐ (TSCĐ hết khấu hao), chi phí khánh tiết, tiếp tân, hội nghị. .
+ Chi phí tài chính	22	16.040.559.752	30.798.716.812	(14.758.157.060)	-48%	Công ty tiết kiệm chi phí tài chính từ việc áp dụng hình thức thanh toán LC nội địa đối với thu hồi công nợ một số đơn vị trong ngành than, đảo nợ vay ngân hàng, thu hồi tốt công nợ cân đối linh hoạt tài chính phục vụ SXKD

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng

Giám đốc




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2019

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.509.347.249	3.269.933.201	17.696.311.190	13.118.514.409
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		6.713.511.421	7.625.744.908	29.078.434.297	32.015.066.772
- Các khoản dự phòng	03		(6.984.407.125)	(6.533.088.315)	(194.407.125)	(583.088.315)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(36.346)	58.754	(1.402.774)	32.739
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.037.172.000)	(1.773.778.723)	(2.227.702.242)	(4.911.879.035)
- Chi phí lãi vay	06		1.194.873.502	5.543.539.817	14.876.775.366	27.302.511.110
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.396.116.701	8.132.409.642	59.228.008.712	66.941.157.680
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.045.667.034	18.645.663.775	230.387.634.708	(29.525.277.615)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.303.383.546)	45.488.280.713	(26.535.923.260)	9.378.911.175
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.679.977.351)	(27.608.740.763)	57.886.130.422	22.053.318.038
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(997.548.489)	(469.345.078)	1.841.675.072	9.936.024.478
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.194.873.502)	(5.543.539.817)	(14.876.775.366)	(27.302.511.110)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(850.901.430)	(647.838.284)	(9.357.398.687)	(1.969.491.780)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.065.077.108	1.151.077.108	1.151.077.108	256.838.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.265.100.000)	(3.299.273.769)	(3.481.972.761)	(5.453.822.769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.215.076.525	34.697.616.419	296.242.455.948	44.315.146.097
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.176.184.068)	(20.068.127.647)	(39.128.082.199)	(24.178.898.902)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.037.172.000	1.993.606.410	2.174.085.250	5.692.011.110
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	13.301.601	53.616.992	80.398.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.139.012.068)	(18.061.219.636)	(36.900.379.957)	(18.406.488.982)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu từ doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		633.837.325.401	764.773.569.911	2.713.700.922.312	2.834.323.762.155
- Ngắn hạn			1.254.344.582.751	764.773.569.911	2.713.700.922.312	2.825.577.762.155
- Dài hạn			-	-	-	8.746.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(616.415.705.444)	(785.729.381.883)	(2.966.779.349.919)	(2.865.412.228.432)
- Ngắn hạn			(973.833.080.678)	(782.870.794.383)	(2.943.154.177.991)	(2.843.343.463.736)
- Dài hạn			(9.592.228.000)	(2.858.587.500)	(23.625.171.928)	(22.068.764.696)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-		(9.000.000.000)	(4.410.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.421.619.957	(20.955.811.972)	(262.078.427.607)	(35.498.466.277)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.502.315.586)	(4.319.415.189)	(2.736.351.616)	(9.589.809.162)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.072.477.966	17.624.621.511	13.305.147.568	22.894.989.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		36.346	(58.754)	1.402.774	(32.739)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		10.570.198.726	13.305.147.568	10.570.198.726	13.305.147.568

Người lập biểu



TRẦN THỊ NHẬT LỆ

Kê toán trưởng



HOÀNG XUÂN TÙNG

Hạ Long, ngày 01 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Trần Minh Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomín. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 ngày 19/11/2019. Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, địa chỉ trụ sở chính của Công ty là “Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại địa chỉ: tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh. Hiện tại, Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

- Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại số 85 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội;
- XN Vận tải, Xếp dỡ có địa chỉ tại Tổ 19 khu Tây Sơn, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Cẩm Phả có địa chỉ tại Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Hòn Gai có địa chỉ tại số 170 đường Lê Thánh Tông, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 798 người, lao động bình quân: 830 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính;

2. Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không lập Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh (riêng Xí nghiệp Vận tư Hòn Gai và Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất của mặt hàng xăng, dầu)
+ Thành phẩm	Giá đích danh
+ Chi phí SXKD dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	03-15
Máy móc thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải	03-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

- Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;

- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải trả của Công ty. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2019, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000	100%
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

21. Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của bộ phận bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên; Chi phí vật liệu, bao bì; Chi phí dụng cụ, đồ dùng; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý; Chi phí vật liệu quản lý; Chi phí khấu hao TSCĐ; Thuế, phí và lệ phí; Chi phí dự phòng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thời điểm 31/12/2019 là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1.230.964.441	710.430.202
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.339.234.285	12.594.717.366
CỘNG	10.570.198.726	13.305.147.568
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đồng Việt Nam	1.230.964.441	710.430.202
Đồng ngoại tệ		
Cộng	1.230.964.441	710.430.202
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	2.354.622	2.362.273
Ngân hàng Công thương VN- CN Cẩm Phả		16.233.971
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - PGD Cẩm Phả	838.394.576	1.894.108.926
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	18.075.465	18.321.407
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	105.952.151	3.505.981.920
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	88.680.564	113.283.651
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	2.674.827.254	3.977.625.218
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả	191.493.082	2.149.729.293
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Cẩm Phả	91.844.234	34.526.880
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Quảng Ninh	1.082.739.375	82.821.175
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (VTCP)	21.336.940	
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh (VTHG)	2.247.586.808	56.674.028
Ngân hàng TMCP Hàng Hải-CN Quảng Ninh (VTHG)	-	3.968.594
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN QN (VTHG)	19.769.625	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN QN (VTHG)	1.425.240.409	69.450.510
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN QN (VTHG)		7.190.092
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Cẩm Phả (VTXD)	1.177.671	
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Đa (CNHN)	529.761.509	657.087.983
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN CP (CN Hà Nội)	-	3.442.561
Ngân hàng TMCP Quân Đội VN CN Tây Hồ (CN Hà Nội)		1.908.884
Cộng	9.339.234.285	12.594.717.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. Các khoản đầu tư tài chính: Không phát sinh

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu VI-2aTM-TKV)						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C-TM-TKV)						

3. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03A, 03B-TM-TKV)**4. Các khoản phải thu khác (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)****5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn	-	-	-	172.802.651	172.802.651	-
Vật tư hàng hóa thiếu do kiểm kê (đầu gốc, phụ gia)				17.370.000	17.370.000	
Hao hụt dầu gadoan				23.468.778	23.468.778	
Hao hụt bán thành phẩm trong sản xuất dầu						
Hao hụt nhập dầu gốc				131.963.873	131.963.873	
Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn						
Cộng	-	-	-	172.802.651	172.802.651	-

6. Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06 - TM - TKV

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	27.928.648.800		-	
- Nguyên liệu, vật liệu;	31.264.332.286		58.419.057.339	
- Công cụ, dụng cụ;	3.105.000		9.142.300	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5.805.956.313		4.443.113.075	
- Thành phẩm;	15.931.597.426		16.136.446.833	
- Hàng hóa;	69.435.250.113		45.055.901.122	
- Hàng gửi bán;	1.183.378.387		952.684.396	
CỘNG	151.552.268.325		125.016.345.065	

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn: Không phát sinh
- b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Không phát sinh

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác: Không có

15. Vay và nợ thuê tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	36.063.146.343	36.063.146.343	2.713.700.922.312	2.943.154.177.991	265.516.402.022	265.516.402.022
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	-	-	1.983.528.489.531	2.071.674.648.031	88.146.158.500	88.146.158.500
Ngân hàng ĐT-PT VN - CN Cẩm Phả	36.063.146.343	36.063.146.343	314.278.238.501	335.425.592.074	57.210.499.916	57.210.499.916
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN QN	-	-	405.040.678.812	525.200.422.418	120.159.743.606	120.159.743.606
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN CP (CH HN)	-	-	10.853.515.468	10.853.515.468	-	-
b) Vay dài hạn	6.906.300.000	6.906.300.000	4.345.600.000	27.970.771.928	30.531.471.928	30.531.471.928
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	2.213.200.000	2.213.200.000	2.213.200.000	9.977.282.746	9.977.282.746	9.977.282.746
- Nợ dài hạn trên 1 năm gồm:	4.693.100.000	4.693.100.000	2.132.400.000	17.993.489.182	20.554.189.182	20.554.189.182
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	4.345.600.000	4.345.600.000	2.132.400.000	12.590.589.182	14.803.789.182	14.803.789.182
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	347.500.000	347.500.000	-	5.402.900.000	5.750.400.000	5.750.400.000
Cộng (a+b)	42.969.446.343	42.969.446.343	2.718.046.522.312	2.971.124.949.919	296.047.873.950	296.047.873.950

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
 Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>* Phân loại:</i>						
- Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn dưới 1 năm	38.276.346.343	38.276.346.343	2.715.914.122.312	2.953.131.460.737	275.493.684.768	275.493.684.768
- Nợ dài hạn trên 1 năm	4.693.100.000	4.693.100.000	2.132.400.000	17.993.489.182	20.554.189.182	20.554.189.182
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng		

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2 Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4 Các khoản trích trước khác		
5 Lãi vay		
6 Các khoản khác	393.928.718	297.345.810
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	38.891.341	28.522.810
- Chi phí thù lao để lại của HĐQT, Ban Kiểm soát	69.552.000	48.683.000
- Chi phí kiểm toán BCTC phải trả	190.000.000	190.000.000
- Trích trước chi phí lãi vay, thanh toán, vận chuyển bộ phương án kinh doanh số 278 ngày 22/074/2019	28.062.783	
- Chi phí thuê bảo vệ tháng 12/2019	17.185.000	
- Chi phí phối hợp an ninh 6 tháng cuối 2019	13.200.000	
- Chi phí khác	37.037.594	30.140.000
CỘNG	393.928.718	297.345.810

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tô 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

21. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	242.425.555	3.802.776
- Bảo hiểm xã hội	1.042.950	
- Bảo hiểm y tế	184.050	
- Bảo hiểm thất nghiệp	81.800	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	1.152.754.210	242.987.921
Cộng	1.396.488.565	246.790.697
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh		
(*) Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:		
- Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn	173.440.597	45.057.580
- 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng	172.695.861	70.275.114
- Chi phí nhập dầu gốc (lô 58439.7)		8.368.800
- Quỹ văn hóa xã hội thể thao		108.120.239
- Hao hụt dầu DO thấp hơn định mức	95.746.682	
- Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	578.000.000	
- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi	4.943.000	4.943.000
- Thu tiền điều chỉnh lại thuế đất	121.704.882	
- Tiền bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh dự chào giá		
- Kinh phí tham quan, du lịch		
- Tiền gửi tiết kiệm+lãi	6.223.188	6.223.188
- Hao hụt dầu DO thấp hơn định mức		
Cộng	1.152.754.210	242.987.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

22. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

23. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (sửa chữa tài sản cố định)

Cộng

(194.407.125)

(194.407.125)

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không phát sinh

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư tại 01/01/2018	150.000.000.000	-	-	-	-	-	12.267.133.056	8.960.446.091	171.227.579.147
- Tăng vốn trong năm									-
- Lãi trong năm							10.055.077.108		10.055.077.108
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm									-
- Lỗ trong năm							(12.267.133.056)		(12.267.133.056)
- Giảm khác (Phân phối LN)									-
Số dư tại 01/01/2019	150.000.000.000	-	-	-	-	-	10.055.077.108	8.960.446.091	169.015.523.199
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							13.025.657.914		13.025.657.914
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác (Phân phối LN)							(10.055.077.108)		(10.055.077.108)
Số dư tại 30/09/2019	150.000.000.000	-	-	-	-	-	13.025.657.914	8.960.446.091	171.986.104.005

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
- Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.000.000.000	9.000.000.000
d) Cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	8.960.446.091	8.960.446.091
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh

27. Chênh lệch tỷ giá

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	(37.845.432)	(82.729)
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.402.774	82.729

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: không có		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	5.894.948.025	5.894.948.025
c) Ngoại tệ các loại:		
Ngân hàng	Nguyên tệ	Loại tiền tệ
- NH TMCP Hàng Hải	102,02	USD
d) Kim khí quý, đá quý: không có		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:	194.407.125	
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	4.043.443.394.141	3.909.816.688.803
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	107.668.800.839	86.704.828.121
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
Cộng	4.151.112.194.980	3.996.521.516.924
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo biểu 02A-TKV, 02B-TKV)		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.557.671.757	1.308.536.091
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	1.150.738.880	1.075.653.857
- Giảm giá hàng bán;	406.932.877	232.882.234
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	3.639.889.363.562	3.498.174.431.311
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	230.242.195.968	211.483.388.477
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước;</i>		
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>		
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	103.222.972.103	91.157.688.042
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- <i>Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;</i>		
- <i>Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;</i>		
- <i>Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định</i>		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
CỘNG	3.973.354.531.633	3.800.815.507.830

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Lãi tiền gửi	73.323.729	80.398.810
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện;	1.473.703	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;	7.652	49.990
- Lãi chiết khấu thanh toán được hưởng;	133.477.425	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	2.400.000	185.765.787
Cộng	210.682.509	266.214.587
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Chi phí lãi vay;	14.876.775.366	27.302.511.110
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ;	37.908.710	424.134.742
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư;	15.303	32.739
- Chi phí tài chính khác.	6.823.933	24.161.661
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.119.036.440	3.047.876.560
Cộng	16.040.559.752	30.798.716.812
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2.174.085.250	4.831.480.225
- Các khoản khác gồm:		
<i>TN do KH thưởng bảo quản tốt hàng hóa; Dỡ hàng nhANH; Giảm tỷ lệ hao hụt</i>	365.207.196	243.607.970
<i>KH thưởng Doanh thu bán hàng</i>		24.000.000
<i>Bán điện sau công tơ (Cty TNHH cung ứng TH Bào Long)</i>		332.599.447
<i>Các khoản thuế được NSNN hoàn lại</i>	279.778.491	
<i>Thu tiền phạt CBCNV theo QĐ số 298/QĐ-MTS ngày 01/03/2019 v/v Thi hành kỷ luật lao động</i>	21.057.625	
<i>Xử lý vật tư dầu thừa (do chênh lệch nhiệt độ, nhập dầu, nạo vét stec, vận chuyển...)</i>		13.591.765
<i>Thu các khoản công nợ tồn đọng do KH ngừng hoạt động, không đối chiếu</i>	130.263.607	130.274.906
<i>Thu nhập do bồi thường bảo hiểm hàng hóa</i>	12.199.200	
<i>Thu lãi trả chậm của khách hàng</i>	42.177.486	
<i>Vật tư thu hồi sau sửa chữa</i>		195.671.707
<i>Các khoản khác</i>	220.655	28.220.926
Cộng	3.024.989.510	5.799.446.946

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tô 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
7. Chi phí khác		
- Bán điện sau công tơ (Cty TNHH cung ứng TH Bảo Long)		332.599.447
- Chi thưởng cho CN do tiết kiệm nguyên liệu	365.207.196	260.189.020
- Thuế GTGT hàng biếu tặng	183.335.500	
- Phạt truy thu thuế GTGT sau thanh tra thuế giai đoạn 2016+2017:		
+ XN VTCP (thực hiện theo QĐ số 1219/QĐ-CT ngày 25/02/2019)	115.031.892	
+ XN VTHG (thực hiện theo QĐ số 1220/QĐ-CT ngày 25/02/2019)	63.756.419	
- Phạt truy thu thuế TNDN sau thanh tra thuế giai đoạn 2016;2017;2018	5.020.946.696	
- Xử lý tài chính chi phí quy hoạch, lập bản đồ hiện trạng kho dầu nhờn phát sinh năm 2010 và 2012		115.090.909
- Lãi chậm nộp thuế TNCN; truy nộp thuế GTGT	22.969.233	749.423.827
- Phạt và truy thu thuế GTGT của Cục thuế TP Hà Nội		1.303.120.976
- Chi phí khác	40.426.795	216.289
Cộng	5.811.673.731	2.760.640.468
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	31.821.948.417	32.208.062.212
Chi phí nhân viên	7.607.822.125	7.380.973.655
Chi phí vật liệu quản lý	519.507.116	482.011.630
Chi phí đồ dùng văn phòng	555.161.580	953.782.817
Chi phí khấu hao	2.982.665.546	1.572.161.095
Chi phí dự phòng	(194.407.125)	(583.088.315)
Thuế và lệ phí	630.164.341	776.655.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.290.138.936	8.826.490.722
Chi phí khác	15.430.895.898	12.799.074.755
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	108.065.170.519	121.577.200.635
Chi phí nhân viên	34.662.890.957	42.498.761.805
Chi phí nguyên liệu, bao bì	12.167.029.200	14.684.455.807
Chi phí khấu hao	12.413.753.974	14.723.443.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.920.467.546	22.699.187.111
Các khoản chi phí bán hàng khác.	27.901.028.842	26.971.352.519
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
TỔNG CỘNG	139.887.118.936	153.785.262.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	207.229.837.670	202.881.260.328
- Chi phí nhân công;	104.392.835.865	88.983.201.066
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	29.078.434.297	32.015.066.772
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	49.258.763.543	51.706.387.928
- Chi phí khác bằng tiền.	61.520.041.489	51.984.494.589
Cộng	451.479.912.864	427.570.410.683
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.670.653.276	3.063.437.301
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.670.653.276	3.063.437.301
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

2.713.700.922.312

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

2.943.154.177.991

23.625.171.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2019, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 31/12/2019 các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2019 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 02A-TKV: Báo cáo doanh thu bán ngoài Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 02B-TKV: Báo cáo doanh thu bán nội bộ Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 02C-TKV: Báo cáo chi phí mua nội bộ Tập đoàn Vinacomin;

2. Báo cáo bộ phận

Năm 2019	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu	3.787.430.751.445	256.012.642.696	107.668.800.839	4.151.112.194.980
Các khoản giảm trừ	207.476.277	1.350.195.480		1.557.671.757
Giá vốn hàng bán	3.639.889.363.562	230.242.195.968	103.222.972.103	3.973.354.531.633
Lợi nhuận gộp	147.333.911.606	24.420.251.248	4.445.828.736	176.199.991.590

2. Thông tin so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2018. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Hạ Long, ngày 01 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP

TRẦN THỊ NHẬT LỆ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOÀNG XUÂN TÙNG

GIÁM ĐỐC



Trần Minh Nghĩa